

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2018
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Thái Huy Chương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Bà Thái Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Thất	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Văn Chiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Việt, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập vào trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quốc Việt

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60862266/20164998-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

31/08  
CÔNG  
TN  
ST &  
VIỆT  
CHI N  
HÀ  
V KIẾ

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

08  
/  
08  
/  
2018  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>633.154.838.398</b>	<b>501.620.898.869</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>7.097.288.105</b>	<b>54.720.698.092</b>
111	1. Tiền		7.097.288.105	54.720.698.092
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>415.542.956.237</b>	<b>189.452.404.283</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	395.246.777.546	188.029.903.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	12.820.636.642	923.423.642
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.952.266.023	7.787.395.413
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.476.723.974)	(7.288.317.899)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>164.047.054.873</b>	<b>249.533.311.609</b>
141	1. Hàng tồn kho		165.331.400.856	250.817.657.592
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.284.345.983)	(1.284.345.983)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.467.539.183</b>	<b>7.914.484.885</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	46.467.539.183	7.914.484.885
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.112.984.104.668</b>	<b>1.142.169.934.393</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.648.195.221</b>	<b>1.061.401.801</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.648.195.221	1.061.401.801
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>825.342.002.063</b>	<b>890.992.369.180</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	824.747.464.459	890.303.225.015
222	Nguyên giá		2.883.236.197.317	2.889.933.974.172
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.058.488.732.858)	(1.999.630.749.157)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	594.537.604	689.144.165
228	Nguyên giá		2.168.923.370	2.168.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.574.385.766)	(1.479.779.205)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>54.408.277.525</b>	<b>47.612.215.804</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	54.408.277.525	47.612.215.804
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
255	1. Các khoản đầu tư tài chính	13	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>215.585.629.859</b>	<b>190.503.947.608</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	88.638.820.169	63.557.137.918
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	126.946.809.690	126.946.809.690
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.746.138.943.066</b>	<b>1.643.790.833.262</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>824.331.522.643</b>	<b>722.514.619.405</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>787.277.870.971</b>	<b>688.554.690.256</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	317.547.805.788	228.417.096.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.381.482.967	10.994.372.995
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.200.679.408	17.145.923.323
314	4. Phải trả người lao động		4.500.255.893	26.836.633.520
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	41.500.900.378	14.966.512.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.199.763.845	17.735.858.698
320	7. Vay ngắn hạn	18	345.004.371.276	359.154.048.695
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	6.942.611.416	13.304.244.143
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37.053.651.672</b>	<b>33.959.929.149</b>
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	34.937.848.738	32.898.527.348
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.115.802.934	1.061.401.801
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>921.807.420.423</b>	<b>921.276.213.857</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>921.807.420.423</b>	<b>921.276.213.857</b>
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.658.604.017	2.127.397.451
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.127.397.451	522.233.138
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		531.206.566	1.605.164.313
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.746.138.943.066</b>	<b>1.643.790.833.262</b>

Người lập  
Trần Minh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quốc Việt



Ngày 13 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	818.565.729.846	686.388.409.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	818.565.729.846	686.388.409.588
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(729.447.856.479)	(595.842.717.466)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.117.873.367	90.545.692.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	502.608.058	796.931.522
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(10.775.380.726) (10.748.643.143)	(12.207.998.964) (12.122.008.031)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(42.587.445.466)	(36.764.662.948)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(36.815.071.705)	(39.158.395.536)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(557.416.472)	3.211.566.196
31	11. Thu nhập khác	26	3.427.944.428	490.677.902
32	12. Chi phí khác	26	(300.000.000)	(261.937.199)
40	13. Lợi nhuận khác		3.127.944.428	228.740.703
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.570.527.956	3.440.306.899
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	(388.956.624)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(2.039.321.390)	(2.039.870.594)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		531.206.566	1.011.479.681
70	18. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		8	15
	- Lãi suy giảm		8	15

Người lập  
Trần Minh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quốc Việt



Ngày 13 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.570.527.956</b>	<b>3.440.306.899</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	66.764.861.753	63.523.235.797
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		1.242.807.208	(8.883.101)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.003.907	76.110.994
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(809.802.081)	(796.931.522)
06	Chi phí lãi vay	24	10.748.643.143	12.122.008.031
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>80.539.041.886</b>	<b>78.355.847.098</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(230.392.673.777)	(223.962.406.439)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		85.486.256.736	(49.933.215.062)
11	Tăng các khoản phải trả		126.715.360.068	48.443.950.787
12	Tăng chi phí trả trước		(63.634.736.549)	(18.223.747.325)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.695.662.544)	(12.142.524.970)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.361.632.727)	(4.344.059.231)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18.344.046.907)</b>	<b>(181.806.155.142)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.447.697.184)	(8.911.064.251)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		307.272.728	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	71.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		29.451.681	1.299.112.077
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(15.110.972.775)</b>	<b>63.388.047.826</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		560.456.816.815	551.191.464.741
34	Tiền trả nợ gốc vay		(574.606.494.234)	(510.066.322.561)
36	Cổ tức đã trả		(18.564.500)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(14.168.241.919)</b>	<b>41.125.142.180</b>

1281 N V C I / 2 /

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(47.623.261.601)	(77.292.965.136)
60	Tiền đầu kỳ		54.720.698.092	97.378.206.645
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(148.386)	1.082.432
70	Tiền cuối kỳ	4	7.097.288.105	20.086.323.941



Người lập  
Trần Minh Tuấn



Kế toán trưởng  
Đâu Thị Nga



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quốc Việt

Ngày 13 tháng 8 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 11 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

*Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:*

Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty) được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 10 năm dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	682.738.086	136.752.932
Tiền gửi ngân hàng	6.414.550.019	54.583.945.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.097.288.105</u></b>	<b><u>54.720.698.092</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	360.544.689.953	145.248.228.279
- Sở Tài chính Nghệ An (*)	95.049.749.991	95.049.749.991
- Công ty TNHH Trường An	46.447.040.619	10.156.067.842
- Công ty TNHH Thành Luân	42.539.644.041	13.809.013.828
- Phải thu các khách hàng khác	176.508.255.302	26.233.396.618
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	34.702.087.593	42.781.674.848
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>395.246.777.546</u></b>	<b><u>188.029.903.127</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.622.253.719)	(3.433.847.644)

(\*) Đây là công nợ phải thu Sở Tài chính Nghệ An liên quan tới việc Công ty cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn và phần lớn công nợ này phát sinh từ năm 2016 và 2017. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản cho phép Công ty được hoãn trả thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty.

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác Khoáng sản Việt Long	7.956.261.600	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	2.481.589.500	-
- Trả trước cho người bán khác	2.382.785.542	923.423.642
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.820.636.642</u></b>	<b><u>923.423.642</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về chi phí đã phát sinh cho Dự án Đô Thị Xi măng Hoàng Mai (*)	6.172.086.734	3.499.470.255	6.172.086.734	3.499.470.255
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án đô thị				
Quỳnh Vinh	3.299.389.000	-	-	-
Tạm ứng	3.434.565.794	-	852.136.005	-
Tiền lãi phải thu	571.340.572	-	66.123.600	-
Cho vay	355.000.000	355.000.000	355.000.000	355.000.000
Các khoản phải thu khác	1.119.883.923	-	342.049.074	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.952.266.023</b>	<b>3.854.470.255</b>	<b>7.787.395.413</b>	<b>3.854.470.255</b>
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	5.648.195.221	-	1.061.401.801	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.648.195.221</b>	<b>-</b>	<b>1.061.401.801</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	20.524.264.919	3.854.470.255	8.767.269.140	3.854.470.255
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	76.196.325	-	81.528.074	-

(\*) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản của Dự án Đô thị Xi măng Hoàng Mai được Công ty và các đối tác tham gia hợp đồng hợp tác liên doanh – BCC chi trả trong các năm tài chính trước. Trong năm 2017, chính quyền địa phương đã có văn bản thu hồi dự án và không bồi hoàn chi phí đã phát sinh cho Dự án, Công ty đã kết chuyển toàn bộ các chi phí xây dựng cơ bản kể trên từ hạng mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” sang “Phải thu ngắn hạn khác” và thực hiện trích lập dự phòng với số tiền là 3.499.470.255 VND, tương ứng với phần vốn đã góp trong BCC của Công ty trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai Công ty Cổ phần xi măng Puzolan	3.499.470.255	-	3.499.470.255	-
Khác	1.578.782.387	259.968.000	1.607.940.387	477.532.075
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.736.691.974</b>	<b>259.968.000</b>	<b>7.765.849.974</b>	<b>477.532.075</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.371.993.599	-	122.247.636.213	-
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	47.166.668.527	(1.170.092.793)	55.032.153.514	(1.170.092.793)
Nguyên liệu, nhiên liệu	42.293.578.125	(114.253.190)	41.873.006.530	(114.253.190)
Thành phẩm	16.499.160.605	-	31.664.861.335	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.331.400.856</b>	<b>(1.284.345.983)</b>	<b>250.817.657.592</b>	<b>(1.284.345.983)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	126.946.809.690	-	126.946.809.690	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.946.809.690</b>	<b>-</b>	<b>126.946.809.690</b>	<b>-</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	45.973.625.315	6.877.583.150
Phí bảo hiểm	493.913.868	1.036.901.735
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.467.539.183</b>	<b>7.914.484.885</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	86.346.903.778	58.516.767.399
Chi phí sửa chữa lớn đường vào nhà máy	2.291.916.391	3.100.828.058
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (**)	-	1.939.542.461
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.638.820.169</b>	<b>63.557.137.918</b>

(\*) Đây là chi phí vật tư phát sinh và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

(\*\*) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VND, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cũng như phân bổ dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	749.252.661.547	2.087.920.027.663	40.952.258.186	11.809.026.776	2.889.933.974.172
- Mua trong kỳ	-	-	1.016.163.636	98.331.000	1.114.494.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.218.190.365)	(1.594.081.126)	-	(7.812.271.491)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	749.252.661.547	2.081.701.837.298	40.374.340.696	11.907.357.776	2.883.236.197.317
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	4.698.584.659	72.277.007.984	20.866.982.673	1.174.264.230	99.016.839.546
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	331.501.166.626	1.630.138.143.257	31.664.437.093	6.327.002.181	1.999.630.749.157
- Khấu hao trong kỳ	15.507.206.965	49.001.226.681	1.141.673.294	1.020.148.252	66.670.255.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.218.190.365)	(1.594.081.126)	-	(7.812.271.491)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	347.008.373.591	1.672.921.179.573	31.212.029.261	7.347.150.433	2.058.488.732.858
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	417.751.494.921	457.781.884.406	9.287.821.093	5.482.024.595	890.303.225.015
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	402.244.287.956	408.780.657.725	9.162.311.435	4.560.207.343	824.747.464.459

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 18).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.168.923.370
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.168.923.370
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.374.223.370
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.479.779.205
Hao mòn trong kỳ	94.606.561
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.574.385.766
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	689.144.165
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	594.537.604

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Dự án Hoàng Mai II	23.263.577.022	23.263.577.022
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	20.070.260.323	19.123.170.857
Hệ thống dây chuyền đóng bao	5.785.693.374	-
Mua sắm tài sản cố định	2.362.472.945	2.362.472.945
Dây chuyền sản xuất tro bay	1.546.912.420	1.546.912.420
Tổ hợp nhà thương mại Vinh	707.528.924	707.528.924
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Các công trình khác	176.772.517	113.493.636
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.408.277.525</b>	<b>47.612.215.804</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Trái phiếu ngân hàng	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thể mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm từ ngày phát hành.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số dư	Số có khả năng trả nợ	Số dư	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	225.791.139.219	225.791.139.219	141.101.138.156	141.101.138.156
- Công ty TNHH Thương mại Thành Công	34.008.848.985	34.008.848.985	12.200.628.099	12.200.628.099
- Phải trả người bán khác	191.782.290.234	191.782.290.234	128.900.510.057	128.900.510.057
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	91.756.666.569	91.756.666.569	87.315.957.941	87.315.957.941
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>317.547.805.788</b>	<b>317.547.805.788</b>	<b>228.417.096.097</b>	<b>228.417.096.097</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	8.843.632.070	22.247.257.854	-	31.090.889.924
Thuế tài nguyên	2.213.020.687	7.512.669.643	-	9.725.690.330
Tiền thuê đất	2.176.849.000	2.176.849.000	-	4.353.698.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.741.188.720	1.003.403.502	2.006.807.000	737.785.222
Thuế thu nhập cá nhân	375.257.607	506.311.491	801.123.555	80.445.543
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.795.975.239	3.783.883.192	367.688.042	5.212.170.389
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.145.923.323</b>	<b>37.230.374.682</b>	<b>3.175.618.597</b>	<b>51.200.679.408</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	25.478.407.141	521.016.303
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	11.930.541.422	9.773.879.453
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	2.290.627.500	2.463.514.000
Chi phí phải trả khác	1.801.324.315	2.208.103.029
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.500.900.378</b>	<b>14.966.512.785</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí vận tải (*)	9.454.605.875	9.454.605.875
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.041.784.150	2.060.348.650
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.093.226.245	1.549.959.885
Phải trả về chi phí của đối tác đã phát sinh cho Dự án Đô Thị Xi măng Hoàng Mai (**)	2.572.139.200	2.572.139.200
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.038.008.375	2.098.805.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.199.763.845</u></b>	<b><u>17.735.858.698</u></b>

(\*) Đây là chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An (Thuyết minh số 5.1). Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.

(\*\*) Xem Thuyết minh số 6.

## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	354.923.608.439	354.923.608.439	572.499.697.751	342.880.727.503	342.880.727.503	342.880.727.503	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.230.440.256	4.230.440.256	-	2.106.796.483	2.123.643.773	2.123.643.773	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>359.154.048.695</b>	<b>359.154.048.695</b>	<b>574.606.494.234</b>	<b>345.004.371.276</b>	<b>345.004.371.276</b>	<b>345.004.371.276</b>	

### 18.1 Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	125.881.140.105	6 tháng, đáo hạn từ ngày 13 tháng 8 năm 2018 đến ngày 29 tháng 9 năm 2018. Tiền lãi trả hàng tháng.	5,5%	Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	75.244.014.242	3 tháng, đáo hạn từ ngày 19 tháng 9 năm 2018 đến 24 tháng 10 năm 2018. Tiền lãi trả hàng tháng.	5,5%	Một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn	141.755.573.156	6 tháng, đáo hạn từ ngày 16 tháng 8 năm 2018 đến 26 tháng 9 năm 2018. Tiền lãi trả hàng tháng.	5,5%	Một số máy móc, thiết bị của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.

**Tổng cộng** 342.880.727.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.2 Vay dài hạn đến hạn trả**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
<i>Bên cho vay</i>				
Quý hỗ trợ Có-oret Phát triển kinh tế Á rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai	2.123.643.773	93.801	4,2%	Tín chấp
				Đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2018. Tiền lãi được trả theo định kỳ 6 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	13.304.244.143	8.759.496.313
Trích lập trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 21.1</i> )	-	14.235.000.000
Sử dụng trong kỳ	<u>(6.361.632.727)</u>	<u>(4.257.040.665)</u>
Số dư cuối kỳ	<b><u>6.942.611.416</u></b>	<b><u>18.737.455.648</u></b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	<u>2.115.802.934</u>	<u>1.061.401.801</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.115.802.934</u></b>	<b><u>1.061.401.801</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	196.822.894.943	53.446.695.486	961.208.214.778
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.011.479.681	1.011.479.681
- Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(27.691.440.000)	(27.691.440.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.235.000.000)	(14.235.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.387.297.114	(11.387.297.114)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	1.144.438.053	920.293.254.459
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	2.127.397.451	921.276.213.857
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	531.206.566	531.206.566
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	2.658.604.017	921.807.420.423

(\*) Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số NQ01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**21.3 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông năm 2016 (400 VND/cổ phiếu)	-	27.691.440.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6</b>	-	-

**21.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	30 tháng 6 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>(2.771.400)</b>	<b>(2.771.400)</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>69.228.600</b>	<b>69.228.600</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán xi măng và clinker	798.889.372.414	663.047.424.977
Doanh thu bán sản phẩm khác	14.466.171.007	21.874.462.157
Doanh thu khác	5.210.186.425	1.466.522.454
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>818.565.729.846</b>	<b>686.388.409.588</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	816.662.096.574	649.375.186.220
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	1.903.633.272	37.013.223.368

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	502.529.353	796.931.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.705	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>502.608.058</b>	<b>796.931.522</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn bán xi măng và clinker	713.676.092.240	578.592.345.932
Giá vốn bán sản phẩm khác	11.339.760.165	15.938.130.952
Giá vốn khác	4.432.004.074	1.312.240.582
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>729.447.856.479</b>	<b>595.842.717.466</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	10.748.643.143	12.122.008.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.737.583	85.990.933
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.775.380.726</b>	<b>12.207.998.964</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	12.751.865.900	5.431.611.500
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	6.880.992.633	3.601.897.126
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	6.323.496.771	6.550.095.416
Chi phí hội nghị, tiếp khách	2.983.306.336	4.952.704.359
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.731.514.250	2.864.866.686
Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng	2.142.400.229	4.447.279.184
Chi phí lợi thế thương mại	1.939.542.460	3.879.084.972
Chi phí khác	6.834.326.887	5.037.123.705
	<b>42.587.445.466</b>	<b>36.764.662.948</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	14.152.057.986	13.493.458.504
Chi phí khấu hao	4.463.339.459	4.661.457.832
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.190.337.333	3.594.355.212
Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp	1.935.175.365	3.792.972.052
Chi phí khác	12.074.161.562	13.616.151.936
	<b>36.815.071.705</b>	<b>39.158.395.536</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.402.517.171</b>	<b>75.923.058.484</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Bồi thường tổn thất	2.610.037.500	-
Thu nhập khác	817.906.928	490.677.902
	<b>3.427.944.428</b>	<b>490.677.902</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	300.000.000	261.937.199
	<b>300.000.000</b>	<b>261.937.199</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.127.944.428</b>	<b>228.740.703</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.161.545.096	403.411.520.302
Chi phí nhân công	56.678.210.525	62.925.719.400
Chi phí khấu hao và hao mòn	66.764.861.753	63.523.235.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.188.715.052	131.070.743.150
Chi phí khác	64.015.697.880	71.549.243.670
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>730.809.030.306</b>	<b>732.480.462.319</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 20% (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 10%).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	388.956.624
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>2.039.321.390</u>	<u>2.039.870.594</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.039.321.390</u></b>	<b><u>2.428.827.218</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.570.527.956	3.440.306.899
Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho Công ty	-	270.553.753
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	514.105.591	146.953.874
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	113.951.337	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	388.956.624
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận đối với phần lỗ phát sinh	<u>1.411.264.462</u>	<u>1.622.362.967</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.039.321.390</u></b>	<b><u>2.428.827.218</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11/21/2018 10:11 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	34.937.848.738	32.898.527.348	(2.039.321.390)
	<b>34.937.848.738</b>	<b>32.898.527.348</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>(2.039.321.390)</b>	<b>(2.039.870.594)</b>

**Lỗi chuyển sang năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 16.638.318.450 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.581.996.140 VND) có thể sẽ được bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Năm/kỳ phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại 30 tháng 6 năm 2018</i>
2017 6 tháng năm	2022	9.581.996.140	-	-	9.581.996.140
2018	2023	7.056.322.310	-	-	7.056.322.310
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>16.638.318.450</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.638.318.450</b>

(\*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra tại ngày phát hành báo cáo tài chính.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nói trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua vỏ bao xi măng	12.667.891.900	15.927.006.200
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua vỏ bao xi măng	2.120.000.000	4.432.770.907
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua than cám	110.947.626.620	131.320.384.028
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua vỏ bao xi măng	7.623.090.700	7.450.326.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Mua thạch cao	10.192.056.590	8.954.680.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn chuyển giao và phí sử dụng nhãn hiệu Vicem (*)	4.077.575.594	8.240.251.236

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

(\*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp và các phụ lục hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Công ty, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, tổng phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,5% trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,5% tính trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công thuê ngoài).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)</i></b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Phải thu tiền xây gạch lò và gia công xi măng	28.035.027.896	33.035.027.896
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Phải thu tiền gia công xi măng	6.136.559.697	5.761.035.697
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Phải thu tiền bán xi măng	530.500.000	519.890.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền xi măng hỗ trợ	-	3.208.990.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty	Phải thu tiền xây gạch lò	-	256.731.255
			<b>34.702.087.593</b>	<b>42.781.674.848</b>
<b><i>Phải thu khác (Thuyết minh số 6)</i></b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu vật tư cho vay	60.887.400	-
Ban Quản lý Dự án Đông Hồi	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền điện nước	8.398.662	11.047.983
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền điện nước	6.704.077	7.767.676
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền điện nước	206.186	274.915
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Công ty con	Phải thu tiền xây gạch lò	-	62.437.500
			<b>76.196.325</b>	<b>81.528.074</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i></b>				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	49.930.318.946	39.887.929.664
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	14.679.522.590	12.568.141.586
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	9.529.065.028	10.475.925.010
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	9.679.018.120	10.124.853.910
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí quản lý	4.726.028.252	6.119.519.191
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua vỏ bao	2.332.000.000	3.763.734.700
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	559.514.633	3.205.564.780
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua vỏ bao	190.674.000	190.674.000
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn khảo sát địa hình	130.525.000	130.525.000
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí đào tạo	-	312.200.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	-	536.890.100
			<b>91.756.666.569</b>	<b>87.315.957.941</b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	1.699.913.184	2.026.279.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.699.913.184</b>	<b>2.026.279.091</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	531.206.566	1.011.479.681
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>531.206.566</u>	<u>1.011.479.681</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>531.206.566</u></b>	<b><u>1.011.479.681</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>69.228.600</u></b>	<b><u>69.228.600</u></b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	15

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	4.353.696.730	4.353.698.000
Từ 1 - 5 năm	17.414.786.920	17.414.792.000
Trên 5 năm	17.918.078.139	20.077.049.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.686.561.789</b>	<b>41.845.539.339</b>

**Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hỏi tổ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường**

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng của mỏ đá với Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018.

Đối với mỏ đá với Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 34.057.925 đồng.

Đối với mỏ đá với Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 471.484.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 38.745.000 đồng.

Đối với mỏ sét Quỳnh Vinh, tổng số tiền ký quỹ là 5.060.045.000 đồng, trong đó tiền ký quỹ năm 2018 là 4.495.772.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên***

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2015) và Thông tư 44/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017). Theo quy định tại các Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại các Thông tư này, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của các Thông tư này. Do đó, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế Tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Trần Minh Tuấn



Kế toán trưởng  
Đặng Thị Nga



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quốc Việt

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

